

KẾT QUẢ CHỌN LỌC GIỐNG LÚA MỚI KHÁNG RẦY NÂU VỤ HÈ THU 2007 VÀ ĐÔNG XUÂN 2007-2008

Lê Xuân Thái¹, Bùi Ngọc Tuyền²
và Nguyễn Quốc Lý²

ABSTRACT

In years 2006 and 2007, brown plant hopper caused serious damages and a lose of rice production in the Mekong Delta and South-Eastern region. Some rice varieties which had been selected by University of Can Tho and CBDC-BUCAP project were tested with NCVESC in Wet Season 2007 and Dry Season 2008 to evaluate their adaptability to BPH pressure in the Mekong Delta and South-Eastern region. The results showed that some varieties such as HD1, NV1, MTL466, MTL485, MTL498, MTL500 resisted to BPH at medium level (score from 3,7 to 4,3). Based on agronomic characteristics, BPH infected capacity, blast resistance and yield over trial sites in the Mekong Delta and South-Eastern region, there were some promising rice varieties such as: MTL466, MTL485, MTL498, MTL500, MTL523, HD1, NV1 had been selected.

Keywords: rice varieties, brown plant hopper, high yielding, short growth duration

Title: The result of selecting new rice varieties resistant to BPH in Wet-season 2007 and Dry-season 2008

TÓM TẮT

Trong năm 2006 và 2007, sản xuất lúa ở ĐBSCL và Đông Nam Bộ đã bị dịch rầy nâu, bệnh vàng lùn xoắn lá gây hại nghiêm trọng, gây tổn thất lớn đến sản xuất lúa. Trường Đại học Cần Thơ và dự án CBDC-BUCAP đã chọn tạo một số giống lúa mới để khảo nghiệm trong mạng lưới khảo nghiệm quốc gia Hè Thu 2007 và Đông Xuân 2007-08 nhằm chọn ra các giống lúa đáp ứng cho điều kiện sản xuất ở ĐBSCL và Đông Nam Bộ. Kết quả khảo nghiệm cho thấy các giống có phản ứng hơi kháng đến hơi nhiễm với rầy nâu là: HD1, NV1 (cấp 3.0-3.7), MTL466, MTL485, MTL498, MTL500 (cấp 3,7-4,3). Đánh giá kết hợp đặc tính nông học, khả năng chống chịu rầy nâu, bệnh đạo ôn, năng suất qua các điểm khảo nghiệm ở ĐBSCL và ĐNB chọn lọc ra một số giống triển vọng như là: MTL466, MTL485, MTL498, MTL500, MTL523, HD1, NV1.

Từ khóa: giống lúa, rầy nâu, năng suất cao, thời gian sinh trưởng ngắn ngày

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Lúa là cây lương thực quan trọng nhất ở nước ta, chiếm 90% tổng sản lượng lương thực. Ở đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ, cơ cấu giống lúa trong sản xuất rất phong phú; bên cạnh các giống lúa do các cơ quan nghiên cứu chọn tạo, phóng thích còn có nhiều giống lúa được nông dân lai tạo, chọn lọc và đưa vào sản xuất. Trong năm 2006 và 2007, sản xuất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ đã bị dịch rầy nâu, bệnh vàng lùn xoắn lá gây hại nghiêm trọng. Dịch hại gây tổn thất lớn đến sản xuất lúa và đe dọa nghiêm trọng an ninh lương thực của cả nước. Nhiều giống lúa mới được đưa vào khảo nghiệm nhằm chọn ra giống lúa

¹ Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL- ĐHCT

² Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống cây trồng TŪ (NCVESC)-Bộ NN&PTNT

mới phù hợp với điều kiện sản xuất của vùng và chống chịu dịch hại; một số giống lúa mới do Trường Đại học Cần Thơ chọn tạo và phối hợp các nông dân thuộc dự án CBDC-BUCAP chọn lọc đã được đưa vào khảo nghiệm trong mạng lưới khảo nghiệm quốc gia trong vụ Hè Thu 2007 và vụ Đông Xuân 2007-2008 để đánh giá tính thích nghi trong điều kiện dịch rầy nâu, bệnh vàng lùn xoắn lá gây hại nghiêm trọng và đáp ứng cho điều kiện sản xuất ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

2 MỤC TIÊU CỦA NGHIÊN CỨU

Chọn lọc các giống lúa có khả năng thích nghi và đáp ứng năng suất cao, chống chịu rầy nâu, đạo ôn, bệnh vàng lùn xoắn lá cho sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Giống lúa khảo nghiệm

Các giống lúa do Trường Đại học Cần Thơ chọn tạo và phối hợp nông dân chọn tạo được khảo nghiệm vụ Hè Thu 2007 (10 giống lúa mới và 2 giống đối chứng) và Đông Xuân 2007-2008 (9 giống lúa mới và 2 giống đối chứng) ở các tỉnh phía Nam, trong đó giống đối chứng là OMCS2000 (A1), VNĐ95-20 (A2). Danh sách giống trình bày tại bảng 1 và 2.

Bảng 1: Danh sách giống lúa khảo nghiệm vụ Hè Thu 2007

TT	Giống	Cơ quan / dự án	TT	Giống	Cơ quan / dự án
1	MTL 485	Đại học Cần Thơ	8	MTL 466	Đại học Cần Thơ
2	MTL 499	Đại học Cần Thơ	9	MTL 480	Đại học Cần Thơ
3	MTL 500	Đại học Cần Thơ	10	MTL 532	Đại học Cần Thơ
4	HĐ 1	CBDC-BUCAP	11	TM3	CBDC-BUCAP
5	BT1	CBDC-BUCAP	12	VNĐ95-20	Đối chứng (A2)
6	TH1	CBDC-BUCAP			
7	OMCS2000	Đối chứng (A1)			

Bảng 2: Danh sách giống lúa khảo nghiệm vụ Đông Xuân 2007-2008

TT	Giống	Cơ quan/dự án	TT	Giống	Cơ quan/dự án
1	HĐ 1	CBDC-BUCAP	8	MTL 466	Đại học Cần Thơ
2	BT 1	CBDC-BUCAP	9	MTL 498	Đại học Cần Thơ
3	NV 1	CBDC-BUCAP	10	MTL 532	Đại học Cần Thơ
4	MTL 499	Đại học Cần Thơ	11	VNĐ95-20	Đối chứng (A2)
5	MTL 504	Đại học Cần Thơ			
6	MTL 523	Đại học Cần Thơ			
7	OMCS2000	Đối chứng (A1)			

3.2 Địa điểm khảo nghiệm

Các thí nghiệm khảo nghiệm giống được thực hiện ở 10 điểm như sau:

Vùng đồng bằng sông Cửu Long:

- Trại khảo nghiệm - Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long, Huyện Cờ Đỏ, Cần Thơ.
- Trại giống lúa Bình Đức, Tp Long Xuyên, An Giang.
- Trại giống lúa Minh Lương, Huyện Châu Thành, Kiên Giang
- Trại giống lúa An Phong, Huyện Thanh Bình, Đồng Tháp
- Thị xã Tân An, Long An.
- Trại khảo nghiệm - Trung tâm Nghiên cứu phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp Mười.
- Trại giống lúa Cờ Đỏ, Huyện Vĩnh Thạnh, Tp. Cần Thơ.

Vùng Đông Nam Bộ:

- Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.
- Trại Ma Lâm, Huyện Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận.
- Trại giống Nha Hố, Huyện Ninh Sơn, Ninh Thuận.

3.3 Phương pháp

Thí nghiệm khảo nghiệm giống theo quy phạm khảo nghiệm giống lúa (10 TCN 558 – 2002 - Bộ NN&PTNT). Thí nghiệm được bố trí theo khối hoàn toàn ngẫu nhiên với 3 lần lặp lại. Thời vụ gieo trồng theo thời vụ ở từng địa phương. Diện tích mỗi ô thí nghiệm 10 m² (5 m x 2 m). Mật độ cấy: 45 bụi/ m², cấy một tếp/bụi. Bón phân theo loại đất của từng địa phương

Thu hoạch: Thu hoạch được thực hiện khi có khoảng 85% số hạt trên bông đã chín. Thu riêng từng ô và phơi đến khi độ ẩm hạt đạt khoảng 14%, cân khối lượng (kg/ô) và tính năng suất tấn / ha (quy đổi ở độ ẩm 14%).

3.3.1 Các chỉ tiêu theo dõi, đánh giá

Các đặc tính nông học: Thời gian sinh trưởng, chiều cao cây, số bông/m², số hạt chắc / bông, khối lượng 1000 hạt, mức độ cứng cây đổ ngã.

Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất.

3.3.2 Đánh giá phản ứng với sâu bệnh

Đánh giá chọn lọc giống lúa chống chịu rầy nâu thực hiện tại Trung tâm bảo vệ thực vật phía Nam (Bộ Nông Nghiệp và PTNT) và Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long kết hợp đánh giá mức độ nhiễm bệnh vàng lùn xoắn lá trên đồng tại các điểm thí nghiệm.

Phương pháp đánh giá tính chống chịu rầy nâu trong nhà lưới trên hộp mạ theo bảng phân cấp của IRRI (1996). Vật liệu: bộ chuẩn Biotype quốc tế (giống chuẩn nhiễm là TN 1, giống chuẩn kháng với bph2 và bph 3 là Ptb33).

Thanh lọc theo phương pháp hộp mạ của IRRI: giống thử nghiệm được ngâm ủ và cấy theo hàng trong khay 50 x 50 x 5 cm, mỗi giống cấy 3 lần nhắc lại có bố trí

chuẩn kháng Ptb 33 và chuẩn nhiễm TN1. Khi mạ hai lá thả rầy đồng tuổi 1 đến tuổi 2 với mật số 4-6 con /cây (khoảng 2-3 ngày sau cấy). Sau khi thả rầy từ 7-10 ngày, đánh giá hộp mạ, nếu giống TN1 cháy rụi ở cấp 9 theo thang điểm của IRRI (thang điểm cấp 9).

Phương pháp đánh giá mức độ nhiễm bệnh vàng lùn xoắn lá trên ruộng thí nghiệm theo tỷ lệ phân trăm cây nhiễm trên đồng.

Thí nghiệm đánh giá phản ứng với bệnh đạo ôn được đánh giá theo bảng phân cấp bệnh đạo ôn và thối cổ bông của IRRI (1980) vào hai giai đoạn: (1) Bệnh đạo ôn được đánh giá vào giai đoạn mạ; (2) Bệnh thối cổ bông được đánh giá vào giai đoạn trổ-chín trên đồng.

Các bộ giống chuẩn: (1) Chuẩn kháng: Tẻ Tép và (2) chuẩn nhiễm: OM1490.

Sử lý số liệu: sử dụng phần mềm Excel và IRRISTAT for Window.

4 KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

4.1 Đặc tính nông học

4.1.1 Chiều cao cây

Kết quả thí nghiệm ở bảng 3 cho thấy các giống lúa khảo nghiệm vụ Hè Thu 2007 có chiều cao cây từ thấp đến trung bình biến động trong khoảng 90-105 cm; giống đối chứng OMCS2000 và VNĐ95-20 có chiều cao tương đương nhau dao động trong khoảng 90-100 cm. Các giống có chiều cao tương đương hai giống đối chứng, trừ giống BT1. Trong vụ Đông Xuân 2007-2008, các giống có chiều cao hơn, trung bình từ 100-105 cm; giống đối chứng OMCS2000 và VNĐ95-20 có chiều cao tương đương nhau dao động trong khoảng 90 – 100 cm. Các giống có chiều cao cây vượt giống đối chứng là MTL466, MTL498, MTL523, MTL532 (Bảng 4).

4.1.2 Thời gian sinh trưởng

Nhóm giống A1: hầu hết các giống có thời gian sinh trưởng tương đương với giống đối chứng OMCS2000 trừ BT1 trong vụ Hè Thu 2007 và Đông Xuân 2007-2008; và TH1 trong vụ Hè Thu 2007. Nhóm giống A2: các giống đều có thời gian sinh trưởng tương đương với giống đối chứng VNĐ95-20 trừ giống MTL480, MTL532 có thời gian sinh trưởng dài hơn giống đối chứng trong vụ Hè Thu 2007.

4.1.3 Độ cứng cây và chống đổ

Trong vụ Hè Thu 2007, các giống có độ cứng trung bình (điểm 3): MTL 499, MTL 500, TH1; các giống còn lại đều cứng cây chống đổ ngã tốt (điểm 1) .

Trong vụ Đông Xuân 2007-2008, các cây có độ cứng trung bình (điểm 3): MTL499, MTL523; các giống còn lại đều cứng cây chống đổ ngã tốt (điểm 1).

Bảng 3: Đặc tính nông học của các giống lúa khảo nghiệm vụ Hè Thu 2007

TT	Giống	TGST (ngày)	Cao cây (cm)	Bông/m ²	Hạt chắc/ bông	P1000 hạt (g)	Độ cứng cây (1- 9)
1	MTL485	100-110	90-100	250-290	70-80	27-28	1
2	MTL499	100-105	90-100	250-300	70-80	25-26	3
3	MTL500	100-105	90-100	220-270	70-80	26-27	3
4	HĐ1	97-103	95-105	250-300	80-90	26-27	1
5	BT1	108-115	100-105	200-260	60-70	26-27	1
6	TH1	105-110	90-100	200-260	70-80	26-27	3
7	OMCS2000	97-103	90-100	270-320	80-90	24-25	1
8	MTL466	100-107	95-105	280-330	80-90	25-26	1
9	MTL480	103-108	90-100	270-310	70-80	26-27	1
10	MTL532	104-110	90-100	280-330	90-100	26-27	1
11	TM-3	100-105	90-100	260-300	70-80	24-25	1
12	VND95-20	100-107	90-100	260-300	70-80	25-26	1

Chú thích: TGST: Thời gian sinh trưởng, P1000: Trọng lượng 1000 hạt

Bảng 4: Đặc tính nông học của các giống lúa khảo nghiệm vụ Đông Xuân 2007-2008

TT	Giống	TGST (ngày)	Cao cây (cm)	Số bông /m ²	Hạt chắc /bông	P1000 hạt (g)	Độ cứng Cây (1-9)
1	HĐ1	95-100	95-105	300-340	90-100	26-27	1
2	BT1	105-113	90-100	320-350	70-80	26-27	1
3	NV1	95-102	95-105	310-350	80-90	25-26	1
4	MTL499	98-104	90-100	340-380	80-90	25-26	3
5	MTL504	96-107	95-105	320-360	70-80	25-26	1
6	MTL523	95-102	100-110	320-360	80-90	25-26	3
7	OMCS2000	97-103	90-100	300-330	80-90	24-25	1
8	MTL466	100-107	100-110	310-340	100-110	25-26	1
9	MTL498	100-107	100-110	350-380	100-110	26-27	1
10	MTL532	98-104	100-110	310-350	100-110	26-27	1
11	VND95-20	100-106	90-100	350-380	90-100	25-26	1

Chú thích: TGST: Thời gian sinh trưởng, P1000: Trọng lượng 1000 hạt

4.2 Chống chịu sâu bệnh hại

4.2.1 Phản ứng của các giống lúa với rầy nâu

Kết quả thanh lọc tính chống chịu rầy nâu trong nhà lưới trong vụ Hè Thu 2007 ở bảng 5 cho thấy: giống có phản ứng hơi kháng đến hơi nhiễm (điểm 3,7- 5,0) là: HĐ1 với quần thể rầy nâu Cần Thơ, Sóc Trăng và Đồng Tháp; các giống MTL485, MTL500 có phản ứng tương tự (điểm 3,7- 4,3) với hai quần thể rầy nâu thu thập từ Cần Thơ và Sóc Trăng. Giống có phản ứng hơi nhiễm với ba quần thể rầy nâu (Cần Thơ, Sóc Trăng, Đồng Tháp) là: VND95-20. Các giống còn lại đều có biểu hiện nhiễm trung bình với ba quần thể rầy nâu nói trên.

Trong vụ Đông Xuân 2007- 2008, trong số các giống lúa chỉ có 2 giống có cấp hại tương đương giống chuẩn kháng Ptb 33 (từ 3,0 đến 3,7) là HĐ1 và NV1; giống hơi kháng là MTL466, MTL498 và MTL523. Các giống còn lại đều có phản ứng từ

nhiễm trung bình đến nhiễm với nguồn rầy nâu tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Bảng 5 và 6).

4.2.2 Phản ứng của các giống lúa với bệnh đạo ôn

Kết quả thử trên nương mạ trong vụ Hè Thu 2007 ở Bảng 6 cho thấy có giống MTL485 hơi nhiễm đạo ôn (cấp 4-5), các giống còn lại đều nhiễm đến nhiễm nặng bệnh đạo ôn. Kết quả thử trên nương mạ vụ Đông Xuân 2007-2008 cho thấy các giống được chia thành các nhóm sau: Kháng đạo ôn (cấp 2-3): NV1, MTL499; hơi nhiễm đạo ôn (cấp 4-5) : MTL504, MTL466, MTL498, MTL532; nhiễm đạo ôn (cấp 6-7): MTL523, VNĐ95-20, BT1; rất nhiễm đạo ôn (cấp 7-9): HD1. Kết quả trình bày ở bảng 7.

4.2.3 Phản ứng của các giống lúa với bệnh lùn lúa cỏ và lùn xoắn lá

Kết quả thanh lọc giống chống chịu bệnh vàng lùn (lùn lúa cỏ, lùn xoắn lá) cho thấy: các giống trong bộ khảo nghiệm vụ Hè Thu 2007 đều bị nhiễm với các mức độ từ 32,61 – 93,75% đối với bệnh virus lùn lúa cỏ. Các giống có phản ứng chống chịu trung bình đối với bệnh lùn lúa cỏ, với tỉ lệ bệnh dao động từ 30- 60% là: HD1 (40,0 %). Các giống còn lại có mức độ chống chịu kém đối với bệnh lùn lúa cỏ, với tỉ lệ bệnh trên 60% (Bảng 6).

Bảng 5: Phản ứng của các giống lúa đối với các quần thể rầy nâu vụ Hè Thu 2007

TT	Giống	Rầy nâu (0-9)		
		Cần Thơ	Sóc Trăng	Đồng Tháp
1	MTL485	4.3	5.0	5.7
2	MTL499	5.7	7.0	7.0
3	MTL500	4.3	3.7	7.0
4	HD1	3.7	3.7	4.3
5	OMCS2000	6.3	6.3	6.3
6	MTL466	7.0	5.0	5.7
7	MTL480	7.0	6.3	5.7
8	MTL532	6.3	6.3	5.7
9	TM-3	6.3	7.0	5.7
10	VNĐ95-20	6.3	6.3	3.7
11	TN1 (CN)	9.0	9.0	9.0
12	PTB33 (CK)	5.0	4.3	5.0

Bảng 6: Phản ứng của các giống lúa với bệnh đạo ôn và bệnh lùn lúa cỏ vụ Hè Thu 2007

TT	Giống	Bệnh lùn lúa cỏ (%)	Bệnh đạo ôn (0 – 9)
1	MTL485	62,50	5
2	MTL499	67,35	6
3	MTL500	66,67	6
4	HD1	40,00	6
5	OMCS2000	68,00	8
6	MTL466	72,92	9
7	MTL480	63,27	6
8	MTL532	72,00	9
9	TM3	66,00	6
10	VNĐ95-20	73,47	7

Bảng 7: Phản ứng của các giống với rầy nâu và đạo ôn trong vụ Đông Xuân 2007-2008

TT	Giống	Rầy nâu (cấp)	Đạo ôn (cấp)
1	HĐ1	3,0	8
2	BT1	5,0	7
3	NV1	3,0	2
4	MTL499	5,7	3
5	MTL504	5,7	4
6	MTL523	4,3	6
7	OMCS2000	5,0	7
8	MTL466	4,3	4
9	MTL498	4,3	4
10	MTL532	5,0	5
11	VNĐ95-20	5,0	6
12	Ptb33 (CK)	3,7	
13	TN1 (CN)	8,3	

4.3 Năng suất

4.3.1 Giống nhóm A1

Tại điểm khảo nghiệm Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) trong vụ Hè Thu 2007 các giống MTL485, MTL499, MTL500, HĐ1 có năng suất trung bình vượt giống đối chứng OMCS2000. Tại các điểm khảo nghiệm vùng Đông Nam Bộ, giống có năng suất cao hơn giống đối chứng OMCS2000 là MTL485, MTL499. Kết quả trình bày tại bảng 8 và 9.

Kết quả khảo nghiệm trong vụ Đông Xuân 2007-2008 cho thấy: các giống MTL499, MTL523, HĐ1 có năng suất tương đương giống đối chứng OMCS2000, giống BT1 do bị nhiễm nấm bệnh lúa von bị thiệt hại nặng tại 5 điểm thí nghiệm. Tại vùng Đông Nam Bộ (ĐNB), giống có năng suất cao tương đương giống đối chứng là: NV1 và MTL499 (Bảng 10 và 11).

4.3.2 Giống nhóm A2

Năng suất trung bình tại ĐBSCL của các giống trong vụ Hè Thu 2007 cho thấy các giống MTL480, MTL532 có năng suất tương đương giống đối chứng VNĐ95-20, giống có năng suất trung bình thấp nhất là TM3 (3,77 tấn/ha). Năng suất khảo nghiệm tại các điểm vùng ĐNB của các giống cao hơn hẳn so với vùng đồng bằng sông Cửu Long. Phần lớn các giống có năng suất trung bình trên 5 tấn/ha, các giống có năng suất cao đáng chú ý là MTL466 (5,76 tấn/ha), MTL480 (5,99 tấn/ha), MTL532 (5,98 tấn/ha) và không khác biệt giống đối chứng VNĐ95-20.

Kết quả thí nghiệm trong vụ Đông Xuân 2007-2008 cho thấy các giống MTL466, MTL498 có năng suất cao tương đương giống đối chứng tại các điểm đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ (Bảng 10 và 11).

Bảng 8: Năng suất (tấn/ha) các giống lúa khảo nghiệm vụ Hè Thu 2007 tại đồng bằng sông Cửu Long

TT	Giống	Đồng Tháp	Cờ Đỏ	Long An	An Giang	Ô Môn	Kiên Giang	Tiền Giang	NSTB
1	MTL485	3.91	5.33	5.22	4.86	4.15	4.26	3.94	4.52 ab
2	MTL499	4.12	5.68	5.14	4.93	3.73	3.91	4.23	4.53 ab
3	MTL500	4.42	5.75	4.85	4.75	3.43	3.47	3.67	4.33 b
4	HĐ1	4.83	6.03	5.84	5.10	4.20	3.66	4.21	4.84 a
5	BT1	-	3.34	4.56	4.11	3.03	3.99	3.59	3.77 c
6	TH1	-	4.96	3.83	4.76	3.90	3.87	3.67	4.16 bc
7	OMCS2000	3.33	5.50	4.89	4.37	3.30	4.35	3.47	4.17 c
	CV %	13.4	16.5	22.6	19.6	13.3	9.5	9.4	
	LSD 0.05	0.63	0.82	0.95	0.81	0.72	0.52	0.53	
8	MTL466	2.41	5.51	3.03	3.72	2.60	3.44	4.45	3.59 b
9	MTL480	4.10	5.88	4.03	3.79	3.13	3.82	4.08	4.12 a
10	MTL532	3.55	6.38	4.08	3.45	2.93	3.89	4.00	4.04 a
11	TM-3	2.36	4.51	2.30	2.69	2.20	3.90	3.32	3.04 c
12	VNĐ95-20	2.98	5.65	4.14	4.21	2.07	3.55	3.50	3.73 ab
	CV %	22.8	14.5	21.1	20.0	14.2	9.6	11.8	
	LSD 0.05	0.88	1.00	0.79	0.62	0.67	0.47	0.52	

Bảng 9: Năng suất (tấn/ha) của các giống lúa khảo nghiệm vụ Hè Thu 2007 tại vùng Đông Nam bộ

TT	Giống	Hóc Môn	Bình Thuận	Ninh Thuận	NSTB
1	MTL485	-	4.27	6.94	5.60
2	MTL499	2.62	4.10	7.19	4.64
3	MTL500	2.89	4.70	5.95	4.51
4	HĐ1	3.41	4.20	4.45	4.02
5	BT1	2.34	3.43	4.61	3.46
6	TH1	2.97	3.73	5.94	4.21
7	OMCS2000	1.80	4.40	5.90	4.03
	CV %	20.3	14.7	15.6	
	LSD 0.05	0.37	0.36	0.77	
8	MTL466		5.33	6.19	5.76
9	MTL480		4.00	7.98	5.99
10	MTL532		4.37	7.58	5.98
11	TM3		4.10	4.11	4.10
12	VNĐ95-20		4.30	6.00	5.15
	CV %		11.9	17.1	
	LSD 0.05		0.42	0.84	

Bảng 10: Năng suất các giống khảo nghiệm tại B9BSCL trong vụ Đông Xuân 2007-2008

TT	Giống	Long An	ĐTM	Đồng Tháp	An Giang	Cờ Đỏ	Ô Môn	Kiên Giang	NSTB
1	HD1	5.58	6.57	7.83	8.06	4.25	7.15	4.62	6.29
2	BT1	-	-		7.30	-	7.25	-	7.27
3	NV1	5.01	-	7.18	7.85	4.60	7.55	4.11	6.05
4	MTL499	6.34	6.17	7.07	8.02	4.03	7.66	5.28	6.37
5	MTL504	4.04	5.40	6.59	8.19	4.64	7.34	5.27	5.92
6	MTL523	5.02	6.67	6.53	8.37	5.29	7.17	5.49	6.36
7	OMCS2000	3.18	6.63	6.54	7.79	5.24	6.93	5.60	5.99
	CV %	20.6	12.3	10.6	6.1	15.5	9.5	9.3	
	LSD 0.05	0.84	0.78	1.14	0.57	1.01	0.82	0.39	
8	MTL466	4.90		6.20	8.28	5.11	6.81	5.58	6.15
9	MTL498	5.27		4.81	8.04	5.29	7.51	5.74	6.11
10	MTL532	4.17		6.26	8.08	4.74	6.20	4.43	5.65
11	VNĐ95-20	3.40		5.75	7.95	5.23	6.78	5.59	5.78
	CV (%)	21.1		16.1	8.7	19.5	11.5	12.5	
	LSD 0.05	0.58		1.16	0.78	0.83	0.78	0.52	

Chú thích: ĐTM: Trung Tâm Nghiên cứu đất phèn Đồng Tháp Mười, Mộc Hóa, tỉnh Đồng Tháp

Bảng 11: Năng suất các giống khảo nghiệm tại ĐNB vụ Đông Xuân 2007-2008

TT	Giống	Hóc Môn	Bình Thuận	Ninh Thuận	Trung bình
1	HD1	5,41	5,80	6,03	5,75
2	BT1	-	-	-	-
3	NV1	-	6,13	6,68	6,41
4	MTL499	5,43	6,33	6,78	6,18
5	MTL504	5,03	4,50	6,56	5,36
6	MTL523	5,50	5,23	6,01	5,58
7	OMCS2000	5,29	6,63	6,68	6,20
	CV %	16,8	15,9	8,5	
	LSD 0.05	0,79	0,23	0,69	
8	MTL466		6,53	6,36	6,45
9	MTL498		6,13	6,20	6,17
10	MTL532		6,57	5,23	5,90
11	VNĐ95-20		5,70	5,53	5,62
	CV (%)		7,9	14,1	
	LSD 0.05		0,33	0,73	

5 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Không có giống lúa mới kháng mạnh với rầy nâu (cấp 1) trong điều kiện nhân tạo. Các giống có phản ứng hơi kháng đến hơi nhiễm (cấp 3,7- 5,0) với quần thể rầy nâu thu thập ở ĐBSCL là: HD1, NV1 (cấp 3.0- 3.7); MTL466, MTL485, MTL498, MTL500 (cấp 3,7- 4,3). Các giống còn lại đều có phản ứng nhiễm trung bình đến nhiễm rầy nâu. Giống nhiễm trung bình đối với bệnh lùn lúa cỏ là: HD1 (40 %).

Thử nghiệm bệnh đạo ôn trên nương mạ cho thấy giống MTL499 và NV1 là hơi kháng bệnh đạo ôn (cấp 2- 3), .Các giống lúa còn lại từ hơi nhiễm đến nhiễm nặng bệnh đạo ôn (cấp 5- 9).

Đánh giá kết hợp đặc tính nông học, khả năng chống chịu rầy nâu, bệnh đạo ôn, năng suất qua các điểm khảo nghiệm tại Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ chọn lọc ra một số giống triển vọng như là: MTL466, MTL485, MTL498, MTL500, MTL523, HĐ1, NV1.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chang, W.L., L.C Chen, and S.C. Yang.1980. Reaction of rice varieties and selections to blast in uniform blast nurseries. Proc. Nat. Sci.Coune, 4(2): 195-200
- IRRI. Philippines. Standard Evaluation for rice.1996.
- Nguyễn Quốc Lý, Bùi Ngọc Tuyền. Trung Tâm Khảo Kiểm nghiệm giống SPCT và PB vùng Nam Bộ. Khảo nghiệm giống lúa mới năng suất cao, phẩm chất tốt, kháng rầy nâu, đạo ôn, vàng lùn, lùn xoắn lá ở Nam bộ vụ Hè Thu 2007 và Đông Xuân 2007-2008.
- Ông Huỳnh Nguyệt Ánh. Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường. 2007. Trắc nghiệm tính kháng đạo ôn các bộ giống MTL triển vọng ở ĐBSCL.